

Bản án số: 90/2019/HNGĐ-ST
Ngày 12-8-2019
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trường Tam
2. Ông Nguyễn Văn Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 12 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2019/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp PB, xã T, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp PB, xã T, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp PA, xã T, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Vũ L, sinh năm 1994; địa chỉ: ấp PB, xã T, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Chí L, sinh năm 2002; địa chỉ: ấp PB, xã T, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp PB, xã T, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn bổ sung đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án của chị G trình bày: chị và anhK tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Gò Dầu năm 2002; quá trình chung sống có 02 người con chung gồm: Nguyễn Vũ L, sinh năm 1994 và Nguyễn Chí L, sinh năm 2002. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anhK có quan hệ với người phụ nữ khác về kiếm chuyện đánh đập chị nhiều lần. Nay chị yêu cầu ly hôn với anhK, con chung cháu Nguyễn Vũ L đã thành niên không yêu cầu giải quyết, cháu Nguyễn Chí L chị yêu cầu được tiếp tục nuôi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung gồm có: 1.677 m² đất trồng lúa nước thửa số 139, tờ bản đồ số 28 tại ấp PB, xã T; một căn nhà ở xây tường năm 2017 diện tích 111,51 m²; 39.000.000 đồng tiền bán 02 con bò cái và 01 con bò đực; 20.000.000 đồng tiền bán xe mô tô hiệu Yamaha loại Exciter. Chị G yêu cầu chia 04 phần bằng nhau cho hai vợ chồng và 02 người con chung, chị yêu cầu được nhận nhà, đất thanh toán tiền cho anhK. Riêng 01 con bò cái và 01 con bò con chị G đang quản lý trị giá 30.000.000 đồng, chị G và anhK đã thỏa thuận chia xong, xin rút lại không yêu cầu giải quyết. Còn lại các tài sản khác không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: tháng 10 năm 2017 xây nhà thiếu tiền nên có vay của bà H 80.000.000 đồng, chị G yêu cầu chia hai mỗi người trả một nửa.

Bị đơn anhK trình bày: thừa nhận lời trình bày của chị G về ngày tháng năm chung sống, con chung là đúng. Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do chị G không cho ở trong nhà, không đưa tiền để trị bệnh, anh bán bò trị bệnh nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh không có quan hệ với người phụ nữ khác, chị G yêu cầu ly hôn anh đồng ý. Tài sản chung của vợ chồng gồm: 1.677 m² đất và căn nhà ở xây tường năm 2017 diện tích 111,51 m². 1.677 m² đất anhK yêu cầu chia 7/3 vì tiền mua đất là do bán phần đất của cha, mẹ anh cho trước đó, còn nhà yêu cầu chia đôi, anh nhận nhà thanh toán tiền cho chị G. Các tài sản còn lại là tài sản riêng nên không đồng ý chia. Riêng 01 con bò cái và 01 con bò con chị G đang quản lý trị giá 30.000.000 đồng đã thỏa thuận chia xong không yêu cầu giải quyết. Số tiền nợ bà H anh không đồng ý trả với lý do anh kêu chị G vay Ngân hàng, nhưng chị G không vay mà vay của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: trong quá trình lấy lời khai bà H trình bày khoảng năm 2017, bà cho vợ chồng bà G vay 80.000.000 đồng để xây nhà. Nay bà yêu cầu vợ chồng chị G, anhK trả 80.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Anh Nguyễn Vũ L và Nguyễn Chí L trình bày: anh sống chung với cha, mẹ từ nhỏ đến lớn và có công sức đóng góp vào khối tài chung của cha, mẹ. Nay cha, mẹ ly hôn anh Vũ L và Chí L yêu cầu chia một phần tài sản chung bằng tiền.

Trong quá trình lấy lời khai chị P trình bày hiện vợ chồng đang ở chung nhà với cha, mẹ chồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung vụ án: chị G và anh K tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993 có đăng ký kết hôn; quá trình chung sống anh K có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Chị G yêu cầu ly hôn anh K đồng ý. Xét thấy việc thuận tình ly hôn là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị G và anh K.

+ Về con chung: cháu Nguyễn Chí L, sinh ngày 13- 11 -2002 đang sống chung với chị G và anh K. Tại phiên tòa chị G và anh K thỏa thuận giao cho chị G tiếp tục nuôi, trong quá trình lấy lời khai cháu Nguyễn Chí L yêu cầu được sống chung với chị G. Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho chị G tiếp tục nuôi là có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Cấp dưỡng nuôi con chị G không yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

+ Tài sản chung gồm: 1.677 m² đất trồng lúa nước thửa số 139, tờ bản đồ số 28 tại ấp PB, xã T; một căn nhà ở xây tường năm 2017 diện tích 111,51 m²; 39.000.000 đồng tiền bán 02 con bò cái và 01 con bò đực; 20.000.000 đồng tiền bán xe mô tô hiệu Yamaha loại Exciter. Đề nghị chia đôi, khi chia cần xem xét đến nguồn gốc đất, công sức đóng góp của các bên. Đối với anh Nguyễn Vũ L và anh Nguyễn Chí L có công sức đóng góp vào khối tài sản chung, đề nghị chia bằng tiền tương ứng với công sức đóng góp của từng người theo Điều 70 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Nợ chung, chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc chị G và anh K phải trả cho bà H số tiền 80.000.000 đồng. Riêng 01 con bò cái và 01 con bò con trị giá 30.000.000 đồng, chị G và anh K đã thỏa thuận chia xong, đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh K chung sống với nhau từ năm 1993, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2002. Căn cứ Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 thì quan hệ vợ chồng giữa chị G và anh K được công nhận kể ngày bắt đầu chung sống với nhau là năm 1993. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh K có quan hệ với người phụ nữ khác về kiểm chuyện đánh đập chị G nhiều lần nên chị G yêu cầu ly hôn, anh K đồng ý ly hôn. Xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa chị G và anh K là tự nguyện, không trái pháp luật nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, công nhận sự

thuận tình ly hôn giữa chị G và anh K là có căn cứ, phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: tại phiên tòa chị G và anh K thừa nhận cháu Nguyễn Chí L, sinh ngày 13-11-2002 là con chung của anh, chị. Tại phiên tòa chị G và anh K thỏa thuận giao cho chị G tiếp tục nuôi, trong quá trình lấy lời khai cháu Nguyễn Chí L yêu cầu được sống chung với chị G. Xét thấy sự thỏa thuận giữa chị G và anh K là có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát giao cháu Nguyễn Chí L cho chị G nuôi. Anh K có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Cấp dưỡng nuôi con chị G không yêu cầu nên không giải quyết.

[3] Về tài sản: tại phiên tòa chị G và anh K thống nhất tài sản chung gồm: 1.677 m² đất trồng lúa nước trị giá 699.309.000 đồng và một căn nhà ở xây tường năm 2017 diện tích 111,51 m² trị giá 239.356.200 đồng; các tài sản còn lại gồm có: 39.000.000 đồng tiền bán 02 con bò cái và 01 con bò đực, 20.000.000 đồng tiền bán xe mô tô hiệu Yamaha loại Exciter; Chị G cho rằng tài chung, anh K cho rằng tài sản riêng.

Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng*”. Xét thấy, 39.000.000 đồng tiền bán bò và 20.000.000 đồng tiền bán xe có nguồn gốc do anh K trúng số mua, số tiền này là thu nhập hợp pháp tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy có đủ căn cứ xác định đó là tài sản chung. Anh K cho rằng tài sản riêng nhưng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh nên không chấp nhận.

[4] Về nợ chung: Chị G trình bày khi xây nhà thiếu tiền nên có vay của bà H 80.000.000 đồng; anh K trình bày năm 2017 xây nhà thiếu tiền, anh yêu cầu chị G vay tiền Ngân hàng nhưng chị G không vay nên anh không đồng ý trả. Xét thấy chị G vay tiền của bà H dùng vào việc xây nhà ở nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Đại diện Viện kiểm sát xác định là nợ chung và đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc chị G và anh K phải trả số tiền 80.000.000 đồng (Mỗi người 40.000.000 đồng) là có căn cứ theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án chị G yêu cầu chia tài sản chung làm 04 phần do anh Nguyễn Vũ L và anh Nguyễn Chí L có công sức đóng góp vào khối tài sản chung. Xét thấy tại phiên tòa chị G và anh K thừa nhận anh Nguyễn Chí L và anh Nguyễn Vũ L có công phụ giúp trong việc sản xuất tráng bánh tráng tạo ra thu nhập chung cho gia đình trong thời gian dài, trong đó anh Vũ L có công phụ giúp thời gian dài hơn (Từ năm 2011), anh Chí L thời gian ngắn hơn. Như vậy, có đủ căn cứ xác định anh Nguyễn Chí L và anh Nguyễn Vũ L có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của chị G và anh K. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, trích một phần trong khối tài sản chung của chị G và anh K bằng tiền chia cho anh Nguyễn Chí L 30.000.000 đồng, chia cho anh

Nguyễn Vũ L 70.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 70 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Tài sản chung của chị G và anh K gồm: 1.677 m² đất trị giá 699.309.000 đồng, căn nhà ở xây tường diện tích 111,51 m² trị giá 239.356.200 đồng, 39.000.000 đồng tiền bán 02 con bò cái và 01 con bò đực, 20.000.000 đồng tiền bán xe mô tô hiệu Yamaha loại Exciter, tổng cộng: 997.665.200 đồng trừ 180.000.000 đồng (Trong đó 80.000.000 đồng trả nợ cho bà H + 100.000.000 đồng tiền công sức đóng góp của anh Nguyễn Chí L và anh Nguyễn Vũ L) còn lại 817.665.200 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *“Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng ... lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng”*. Xét thấy khối tài sản chung nêu trên là do chị G và anh K tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân, trong đó có phần công sức đóng góp bên gia đình anh K; mặt khác anh K có phần lỗi sống không chung thủy dẫn đến chị G xin ly hôn. Cho nên tài sản chung trị giá 817.665.200 đồng chia đôi mỗi người được hưởng 408.832.600 đồng là phù hợp.

[7] Qua xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh chi nhánh Gò Dầu thì 1.677 m² đất thuộc loại đất trồng lúa, nhưng nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở nông thôn của xã T, huyện Gò Dầu giai đoạn 2010 đến 2020; hướng tây của thửa đất giáp kênh N4 (có hành lang bảo vệ chiều ngang 05m), theo Quyết định số: 15/2019/QĐ-UBND ngày 26-4-2019 của Ủy ban nhân tỉnh Tây Ninh thì thửa đất nêu trên được phép tách thửa. Tuy nhiên qua xem xét thẩm định tại chỗ thì trên thửa đất có căn nhà xây tường diện tích 111,51m² nằm ở vị trí góc đông bắc của thửa đất, liền kề phía sau căn nhà tráng bánh tráng mái tole, cột xi măng diện tích 226,8m², chuồng bò diện tích 21m² nằm cạnh mương nước ở hướng đông, diện tích đất còn lại phía sau dùng để phơi bánh tráng. Hiện tại chị G và anh K đang ở chung nhà với hai người con ruột và một người con dâu, chị G sống bằng nghề sản xuất kinh doanh bánh tráng, nếu giao nhà, đất cho anh K sẽ gây khó khăn về chỗ ở và cuộc sống của những người khác trong gia đình. Cho nên chia cho chị G được sở hữu căn nhà diện tích 111,51m² trị giá 239.356.200 đồng và được quyền sử dụng 838m² trị giá 349.446.000, tổng cộng: 588.802.200 đồng. Chị G phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H số tiền 80.000.000 đồng, thanh toán cho anh Nguyễn Vũ L 70.000.000 đồng và anh Nguyễn Chí L 30.000.000 đồng, tổng cộng: 180.000.000 đồng, còn lại 408.802.200 đồng. Chia cho anh K được quyền sử dụng phần đất còn lại phía sau 839m² trị giá 349.863.000 đồng và 59.000.000 đồng (39.000.000 đồng tiền bán 02 con bò cái và 01 con bò đực và 20.000.000 đồng tiền bán xe mô tô hiệu Yamaha loại Exciter) do anh K đang quản lý, tổng cộng: 408.863.000 đồng.

[8] Anh K được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật theo Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[9] Riêng 01 con bò cái và 01 con bò con chị G đang quản lý trị giá 30.000.000 đồng; chị G và anh K đã thỏa thuận chia xong, chị G rút lại yêu cầu. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c

khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị G về việc yêu cầu chia 01 con bò cái và 01 con bò con chị G đang quản lý.

[10] Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng chị G phải chịu theo quy định tại khoản 3 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; tiền chi phí định giá tài sản 1.000.000 đồng chị G và anh K mỗi người phải chịu một nửa theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[11] Về án phí: Chị Nguyễn Thị G phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000 đồng, tiền án phí về chia tài sản 408.802.200 đồng đồng và tiền án phí về việc trả nợ 40.000.000 đồng. Anh K tiền án phí về chia tài sản 408.863.000 đồng và tiền án phí về việc trả nợ 40.000.000 đồng. Anh Nguyễn Vũ L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản 70.000.000 đồng, anh Nguyễn Chí L phải chịu tiền án phí về chia tài sản 30.000.000 đồng theo qui định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hoàn trả cho bà Trần Thị Thu H 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0009134 ngày 06-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 37, 55, 59, 70, 63, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 212, 463 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 244, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn K.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Chí L, sinh ngày 13-11 -2002 cho chị Nguyễn Thị G tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cấp dưỡng nuôi con chị G không yêu cầu giải quyết. Anh Nguyễn Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho chị Nguyễn Thị G được quyền sử hữu căn nhà diện tích 111,51 m² và được quyền sử dụng 838 m² nằm trong thửa số 139, bản đồ 28, loại đất trồng lúa tại ấp PB, xã T, huyện Gò Dầu; có tứ cận: Đông giáp nương nước dài 71,72m, Tây giáp kênh N14 dài 38,88m + 32,91m, Nam giáp đất anh K dài 21,62m, Bắc giáp đường nhựa dài 2,22m. Buộc anh K phải có nghĩa vụ giao tài sản cho chị G.

3.2. Chia cho anh Nguyễn Văn K được quyền sử dụng 839 m² nằm trong thửa số 139, bản đồ 28, loại đất trồng lúa, tại ấp PB, xã T, huyện Gò Dầu; có tứ cận: Đông giáp nương nước dài 30,39m, Tây giáp kênh N14 dài 8,13m + 28,58m, Nam giáp thửa đất số 193 dài 25,14m, Bắc giáp đất chị G dài 21,62m

và được sở hữu số tiền 59.000.000 đồng (39.000.000 đồng tiền bán 02 con bò cái và 01 con bò đực và 20.000.000 đồng tiền bán xe mô tô hiệu Yamaha loại Exciter) do anh K đang quản lý. Buộc chị Nguyễn Thị G phải di dời tài sản trên đất giao quyền sử dụng đất cho anh K.

3.3. Anh Nguyễn Văn K được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị G về việc yêu cầu chia 01 con bò cái và 01 con bò con chị G đang quản lý.

5. Về nợ chung:

5.1. Chị Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu H số tiền 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng.

5.2. Chị Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Vũ L số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng và anh Nguyễn Chí L số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

6.1. Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 22.440.110 đồng tiền án về chia tài sản chung và trả nợ, tổng cộng: 22.740.110 đồng; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do chị G đã nộp 2.800.000 theo biên lai thu số 0008912 ngày 18 tháng 3 năm 2019 và 625.000 đồng theo biên lai thu số 0009150 ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tổng cộng: 3.425.000 đồng. Chị Nguyễn Thị G còn phải nộp tiếp 19.315.000 đồng tiền án phí.

6.2. Hoàn trả cho bà Trần Thị Thu H 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0009134 ngày 06-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

6.3. Anh Nguyễn Văn K phải chịu 22.443.000 đồng tiền án về chia tài sản chung và trả nợ.

6.4. Anh Nguyễn Vũ L phải chịu 3.500.000 đồng tiền án về chia tài sản.

6.5. Anh Nguyễn Chí L phải chịu 1.500.000 đồng tiền án về chia tài sản.

7. Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng và tiền chi phí định giá tài sản 1.000.000 đồng, tổng cộng: 2.000.000 đồng. Trong đó chị Nguyễn Thị G phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng và tiền chi phí định giá tài sản 500.000 đồng, tổng cộng: 1.500.000 đồng. Anh Nguyễn Văn K phải chịu 500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Ghi nhận chị Nguyễn Thị G đã nộp 2.000.000 đồng. Buộc anh Nguyễn Văn K phải hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị G 500.000 (Năm trăm ngàn) đồng.

8. Trường hợp bản án , quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng bà H, anh Nguyễn Vũ L, anh Nguyễn Chí L và chị Nguyễn Thị P vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi ĐK kết hôn;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tùng